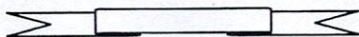


**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH  
HUYỆN CẦN GIỜ**

**MST: 0301447810**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**( Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 )  
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**

**BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B01-DN  
MẪU B02-DN  
MẪU B03-DN  
MẪU B09-DN**

**NĂM 2023**



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ  
Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhi, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>119,675,389,863</b> | <b>126,147,443,592</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>52,561,390,953</b>  | <b>49,125,059,607</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 51,561,390,953         | 48,125,059,607         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 1,000,000,000          | 1,000,000,000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             |                        |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>49,860,604,711</b>  | <b>75,951,509,822</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 16,038,002,045         | 42,831,388,888         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 40,175,500             | 40,441,500             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 33,782,427,166         | 33,079,679,434         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>14,435,271,063</b>  | <b>960,195,409</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 14,435,271,063         | 960,195,409            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>2,818,123,136</b>   | <b>110,678,754</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 22,124,997             |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 2,529,538,746          |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 266,459,393            | 110,678,754            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>23,063,371,976</b>  | <b>24,797,285,680</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>5,935,937,547</b>   | <b>6,007,851,747</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | 7,953,932,747          | 7,953,932,747          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 1,542,545,212          | 1,614,459,412          |



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ  
Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhi, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu quý             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | (3,560,540,412)        | (3,560,540,412)        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>10,024,895,933</b>  | <b>11,562,668,589</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 10,011,783,447         | 11,536,443,601         |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 38,654,324,331         | 38,564,324,331         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (28,642,540,884)       | (27,027,880,730)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |             | 13,112,486             | 26,224,988             |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 104,900,000            | 104,900,000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (91,787,514)           | (78,675,012)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>7,102,538,496</b>   | <b>7,102,538,496</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             | 2,433,130,470          | 2,433,130,470          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 4,669,408,026          | 4,669,408,026          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             |                        | <b>124,226,848</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             |                        | 124,226,848            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>142,738,761,839</b> | <b>150,944,729,272</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>49,316,203,116</b>  | <b>58,243,949,091</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>42,077,478,787</b>  | <b>50,139,930,762</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 2,091,383,649          | 3,241,613,949          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 18,503,830,151         | 7,334,100,252          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 2,126,289,067          | 3,198,414,270          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2,525,011,439          | 4,857,357,564          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 5,286,887,557          | 19,938,177,646         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 7,774,986,574          | 7,635,522,731          |



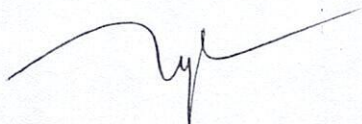
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ  
Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhì, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu quý             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             | 1,676,242,000          | 1,621,896,000          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | 2,248,848,350          | 2,248,848,350          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | (156,000,000)          | 64,000,000             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>7,238,724,329</b>   | <b>8,104,018,329</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 5,722,741,329          | 5,722,741,329          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             |                        | 865,294,000            |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | 1,515,983,000          | 1,515,983,000          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>93,422,558,723</b>  | <b>92,700,780,181</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>93,422,558,723</b>  | <b>92,700,780,181</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 38,783,000,000         | 38,783,000,000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             |                        |                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 54,639,558,723         | 53,917,780,181         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 53,732,960,097         | 40,676,877,904         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 906,598,626            | 13,240,902,277         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>142,738,761,839</b> | <b>150,944,729,272</b> |



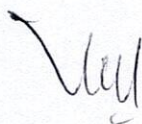
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ  
Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhì, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Bùi Thị Minh Ngọc**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thành Thật**

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2023



**Nguyễn Duy Lộc**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH  
HUYỀN CẦN GIỜ  
Đường Duyên Hải, Khu phố Miếu Nhì, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện  
Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Mã số thuế: 0301447810

Mẫu số: B02-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này         | Cùng kỳ năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-------------------|
| 1                                                                           | 2     | 3           | 4              | 5                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01    | VII.1       | 33,459,233,636 | 40,952,491,596    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02    | VII.2       |                |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)           | 10    |             | 33,459,233,636 | 40,952,491,596    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | 11    | VII.3       | 26,390,896,566 | 33,928,281,429    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)             | 20    |             | 7,068,337,070  | 7,024,210,167     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 21    | VII.4       | 135,944,591    | 42,743,185        |
| 7. Chi phí tài chính                                                        | 22    | VII.5       | 45,486,000     | 19,730,000        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | 23    |             |                |                   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                         | 25    | VII.8       | 840,351,904    | 885,622,778       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 26    | VII.8       | 5,184,775,855  | 3,780,747,403     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30    |             | 1,133,667,902  | 2,380,853,171     |
| 11. Thu nhập khác                                                           | 31    | VII.6       | 391,000        | 932,557,826       |
| 12. Chi phí khác                                                            | 32    | VII.7       | 907,619        | 35,767,954        |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                           | 40    |             | (516,619)      | 896,789,872       |
| 14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)                        | 50    |             | 1,133,151,283  | 3,277,643,043     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51    | VII.10      | 226,552,657    | 655,528,409       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52    | VII.11      |                |                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)            | 60    |             | 906,598,626    | 2,622,114,634     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                            | 70    |             |                |                   |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                          | 71    |             |                |                   |

Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Thật

Ngày 14 tháng 7 năm 2023



Nguyễn Duy Lộc

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH  
HUYỆN CẦN GIỜ

Đường Duyên Hải, Khu phố Miếu Nhì, Thị trấn Cần Thạnh, Huyện  
Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Mã số thuế: 0301447810

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

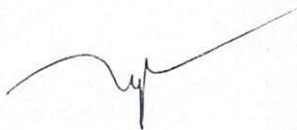
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                | Cùng kỳ năm trước     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 75,536,179,094        | 107,926,754,217       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (3,315,128,598)       | (1,356,632,061)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (11,187,717,055)      | (10,981,793,041)      |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             | (122,624,414)         | (19,730,000)          |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             | (719,168,250)         | (2,186,113,028)       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 13,566,878,144        | 11,350,759,418        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (69,339,282,642)      | (68,471,659,506)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>4,419,136,279</b>  | <b>36,261,585,999</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                       |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             |                       | (129,028,000)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                       |                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                       |                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             |                       |                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                       |                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                       |                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             |                       |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             |                       | <b>(129,028,000)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                       |                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                       |                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             |                       |                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (810,948,000)         | (286,824,000)         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                       |                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (171,856,933)         |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(982,804,933)</b>  | <b>(286,824,000)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>3,436,331,346</b>  | <b>35,845,733,999</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>48,125,059,607</b> | <b>16,366,568,471</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                       |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                | <b>70</b> | <b>VIII</b> | <b>51,561,390,953</b> | <b>52,212,302,470</b> |



**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Bùi Thị Minh Ngọc**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thành Thật**

Lập, Ngày 11 tháng 1 năm 2023



**Nguyễn Duy Lộc**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ**

Địa chỉ: đường Duyên Hải, khu phố Miếu Nhì, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, TP HCM

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6282 ngày 05/11/1997 đăng ký lần thứ nhất theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000119 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp và chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên từ tháng 08/2010.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh:**
- Hoạt động công ích: quản lý duy tu cầu đường bộ, tuyến kè bờ biển theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao; Cung ứng nước ngọt cho cộng đồng dân cư trên địa bàn.
  - Hoạt động khác: san lấp mặt bằng; Xây dựng sửa chữa các công trình xây dựng công nghiệp dân dụng thuộc nhóm C (gồm công trình phúc lợi công cộng, trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà ở cơ quan, cơ sở sản xuất và dân dụng); Tư vấn khảo sát thiết kế các công trình giao thông; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng gồm: cát, đá, đất, sỏi...

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Kỳ kế toán:**  
Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:**  
Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/ TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**  
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Tiền và các khoản tương tiền**  
Tiền và các khoản tương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền
- 2. Các khoản phải thu**  
Các khoản phải thu được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.  
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu. Việc tăng giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.
- 3. Hàng tồn kho**



Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí xây dựng công trình dở dang. Các khoản chi phí này được tập hợp trực tiếp theo từng công trình.

#### **4. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và nếu không thỏa mãn điều kiện thì được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

##### Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc và thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

#### **5. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Nhà nước giao quản lý và nhà kho của Công ty nắm giữ chờ quyết định mục đích sử dụng mới từ cơ quan quản lý cấp trên. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 05 năm.

#### **6. Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **7. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận là các chi phí liên quan giá vốn công trình được trích trước theo hợp đồng giao khoán nội bộ và tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**



Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Thu nhập khác

Đây là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Chênh lệch do kiểm kê đánh giá lại vật tư hàng hoá
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và cho thuê lại tài sản
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                             | <u>Tại ngày 30/06/2023</u> |
|-----------------------------|----------------------------|
| Tiền mặt                    | 592,733,640                |
| Tiền gửi ngân hàng          | 50,968,657,313             |
| - Kho Bạc                   |                            |
| - Agribank TK 6180211100004 | 11,168,767,617             |
| - Agribank TK 6180201003538 | 1,503,129,350              |
| - MB Bank                   | 29,064,536,820             |
| - VP Bank                   | 1,007,386                  |
| - TP Bank                   | 7,572,713,708              |
| - Sacombank                 | 1,658,502,432              |
| <b>Cộng</b>                 | <b>51,561,390,953</b>      |



**02. Các khoản đầu tư tài chính**

Tiền gửi có kỳ hạn ( Ngân hàng MB Bank)

- Hợp đồng 379.13.110.1429055.TG ngày 26/12/2013

**Tại ngày 30/06/2023**

1,000,000,000

1,000,000,000

**03. Phải thu của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

**Tại ngày 30/06/2023**

16,038,002,045

**04. Phải thu khác**

Ký cược, ký quỹ

Tạm ứng nhân viên

Phải thu khác

**Cộng****Tại ngày 30/06/2023**

4,417,165,908

13,055,884,732

16,309,376,526

33,782,427,166

**05. Hàng tồn kho**

Nguyên liệu, vật liệu

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Hàng hóa

**Cộng****Tại ngày 30/06/2023**

193,761,335

14,241,509,728

14,435,271,063

**06. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Số đầu năm

Số phát sinh trong năm

Số đã nộp trong năm

**Số còn lại phải nộp****Tại ngày 30/06/2023**

3,087,735,516

3,844,602,011

5,072,507,853

1,859,829,674

**07. Tăng giảm tài sản cố định**

|                                           | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận<br>tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý- khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         | 3,521,802,140             | 11,205,813,360    | 22,476,915,822                    | 1,554,693,009                     | 38,759,224,331 |
| Mua mới                                   |                           |                   |                                   |                                   | -              |
| Thanh lý                                  |                           |                   |                                   |                                   | -              |
| <b>Số cuối kỳ</b>                         | 3,521,802,140             | 11,205,813,360    | 22,476,915,822                    | 1,554,693,009                     | 38,759,224,331 |
| <b>Hao mòn<br/>lũy kế</b>                 | 2,619,609,575             | 10,116,382,546    | 13,594,923,646                    | 775,639,975                       | 27,106,555,742 |
| Tăng, giảm<br>trong kỳ                    | 79,036,020                | 180,187,434       | 1,268,937,172                     | 99,612,030                        | 1,627,772,656  |
| Số khấu hao<br>trong kỳ                   |                           |                   |                                   |                                   | -              |
| <b>Hao mòn<br/>lũy kế đến<br/>cuối kỳ</b> | 2,698,645,595             | 10,296,569,980    | 14,863,860,818                    | 875,252,005                       | 28,734,328,398 |



|                                     |                    |                    |                      |                    |                       |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại đầu kỳ              | 902,192,565        | 1,089,430,814      | 8,791,992,176        | 779,053,034        | 11,562,668,589        |
| <b>Số khấu hao còn lại cuối quý</b> | <b>823,156,545</b> | <b>909,243,380</b> | <b>7,613,055,004</b> | <b>679,441,004</b> | <b>10,024,895,933</b> |

#### 08. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

**Tai ngày 30/06/2023**

2,091,383,649

#### 09. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

**Tai ngày 30/06/2023**

7,774,986,574

#### 10. Vốn chủ sở hữu

|                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng      |
|--------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ       | 38,783,000,000            |                       | 53,732,960,097                    | 92,515,960,097 |
| Lợi nhuận trong kỳ |                           |                       | 906,598,626                       | 906,598,626    |
|                    | 38,783,000,000            | -                     | 54,639,558,723                    | 93,422,558,723 |

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                                                                                      | <b>6 Tháng</b>        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                                                                                                | <b>33,459,233,636</b> |
| 1 Vận chuyển xử lý rác                                                                                               | 3,840,423,115         |
| 2 Hố mộ                                                                                                              | 86,230,000            |
| 3 Nước                                                                                                               | 4,667,223,300         |
| 4 Chi phí quản lý cấp bù                                                                                             | 513,404,545           |
| 5 Công trình khác ( cho thuê xe ủi san lấp mặt bằng)                                                                 |                       |
| 6 Duy tu giao thông                                                                                                  |                       |
| 7 Quản lý bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường bộ đường Rừng Sác                                                    | 10,993,030,293        |
| 8 Quản lý bảo dưỡng thường xuyên hệ thống thoát nước đường Rừng Sác                                                  | 1,734,290,909         |
| 9 Thu tiền rác dân lập                                                                                               | 2,262,017,629         |
| 10 Cây xanh Rừng Sác                                                                                                 | 3,238,503,135         |
| 11 Xây lắp phần kiến trúc - Xây dựng mô hình công viên ATGT tại công viên Gia Định                                   | 313,529,701           |
| 12 Nạo vét, xây dựng mương thoát nước tuyến rạch tổ 17 ấp Bình An (từ đường Song Hành đến kênh Xáng)                 | 635,295,716           |
| 13 Nâng cấp, sửa chữa bờ kè chống sạt lở sông Lòng Tàu ấp An Hòa (khu vực từ rạch Mốc Keo nhỏ đến Kè tổ 11 ấp An Hòa | 83,652,461            |
| 14 Sửa chữa đường Rừng Sác ( từ Km12+215 đến Km 13+065)                                                              | 5,091,632,832         |

Căn cứ theo điều kiện ghi nhận doanh thu, thì phòng chỉ ghi nhận doanh thu có đầy đủ hồ sơ và được ghi nhận chắc chắn.



**02. Giá vốn hàng bán****Tổng cộng:***Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**Chi phí nhân công**Chi phí chung***6 tháng****26,161,241,631***14,059,049,124**4,894,586,180**7,207,606,327***03. Chi phí bán hàng****Chi phí bán hàng***- Chi phí phát sinh trong kỳ***6 tháng****840,351,904***840,351,904***04. Chi phí quản lý doanh nghiệp****Tổng chi phí quản lý Doanh nghiệp**

1. Quỹ lương VCQL

2. Quỹ lương bộ phận gián tiếp + quản lý

*- Phòng TC HC**- Phòng KT TV**- Phòng Kế hoạch*

3. Các loại BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chế độ người lao động

4. Chi phí văn phòng

5. Khánh tiết

6. Xe công vụ

7. Chi phí Đảng vụ

8. Khấu hao TSCĐ

9. Chi phí khác

**6 tháng****5,184,775,855***1,405,800,000**1,457,810,232**509,765,372**329,214,850**618,830,010**318,422,113**430,894,525**173,869,090**76,454,654**20,338,900**87,102,468**1,214,083,873***05. Doanh thu tài chính**

Doanh thu tài chính

**6 tháng****135,944,591****06. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính,

**6 tháng****45,486,000****07. Thu nhập khác**

Thu nhập khác

**6 tháng****391,000****08. Chi phí khác***Chi phí khác***6 tháng****907,619****09. Kết quả kinh doanh**

Lợi nhuận trước thuế

**6 tháng****1,133,151,283****VII. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ****01. Nguồn vốn và tài sản:**

Nguồn vốn - tài sản:

**Tại ngày 30/06/2023****142,738,761,839**



Căn cứ theo bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023 thì tổng tài sản là 142.738.761.839 đ trong đó tài sản ngắn hạn là 119.675.389.863đ, tài sản dài hạn là 23.063.371.976 đ; tổng nguồn vốn là 1142.738.761.839 đ trong đó vốn chủ sở hữu là 93.422.558.723đ (vốn góp của chủ sở hữu là 38.783.000.000 đ). Sự chênh lệch nguồn vốn so với số đầu kỳ năm 2022 nguyên nhân là do các khoản nợ phải thu đầu năm đã được thu hồi.

## 02. Quản lý công nợ phải thu

### 02.a Công nợ các công trình đã thu hồi

|                                                                                                                      |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Thu gom vận chuyển xử lý rác                                                                                         | 9,215,048,054  |
| Bảo quản và chăm sóc cây xanh trên địa bàn huyện                                                                     | 3,163,920,000  |
| Duy tu giao thông trên địa bàn huyện năm 2022                                                                        | 536,506,138    |
| Bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường bộ đường Rừng Sác                                                              | 21,896,075,330 |
| Bảo quản và chăm sóc cây xanh đường Rừng Sác                                                                         | 5,261,210,380  |
| Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống thoát nước đường Rừng Sác                                                   | 3,959,916,866  |
| Nâng cấp, sửa chữa bờ kè chống sạt lở sông Lòng Tàu ấp An Hòa ( khu vực từ rạch Mốc Keo nhỏ đến Kè tổ 11 ấp An Hòa ) | 1,972,827,171  |
| Sửa chữa, cải tạo, mua sắm trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả huyện                                 | 1,851,938,410  |
| Cải tạo mảng xanh, sửa chữa trang thiết bị tại công viên Cần Thạnh và công viên Bình Mỹ                              | 1,277,000,000  |
| Sửa chữa đường Rừng Sác ( từ Km12+215 đến Km13+065 )                                                                 | 11,549,890,067 |
| Nạo vét, xây dựng mương thoát nước tuyến rạch tổ 17 ấp Bình An( từ đường Song Hành đến Kênh Xáng ) xã Bình Khánh     | 576,219,036    |
| Quản lý, bảo vệ KDL 30/4                                                                                             | 348,685,000    |
| Nâng cấp đường đê nội đồng ấp Trần Hưng Đạo.                                                                         | 246,287,000    |
| Quản lý, bảo vệ công viên Cần Thạnh                                                                                  | 160,273,000    |

### Cộng

**62,015,796,452**

### 02.b Các công nợ sau gồm một là công nợ tạm ứng cá nhân đã kéo dài nhiều năm:

|                                               |                    |
|-----------------------------------------------|--------------------|
| - Cấp quang điện thoại (ông Nguyễn Văn Ngoãn) | 744,600,000        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>744,600,000</b> |

## 03. Quản lý công nợ phải trả

03.a Đây là khoản nợ phải thu mà Công ty giữ bảo hành các khu dân cư, mua vật tư đồng hồ nước nhập kho và mua nư cụ thể như sau:

|                                         |             |
|-----------------------------------------|-------------|
| -Khu dân cư Bà Xán                      | 897,464,702 |
| -Khu dân cư Giồng Ao                    | 313,829,416 |
| -Khu dân cư Cọ Dầu-Bình Khánh           | 283,202,531 |
| - Tổng công ty cấp nước Sài Gòn         | 407,685,600 |
| - Bảo hành sửa chữa xe lu               | 9,000,000   |
| - Chi nhánh xăng dầu Sài Gòn            | 45,600,000  |
| -Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích TNXP | 134,601,400 |

### Cộng

**2,091,383,649**

## 04. Quản lý chi phí

Trong 06 tháng đầu năm 2023, so với định mức chi phí đề ra đảm bảo không vượt so với định mức trong kế hoạch c tiêu nội bộ mà công ty đã xây dựng đầu năm, cụ thể:

| Nội dung             | Định mức    | Thực tế     | Còn lại    | Kế hoạch cả năm |
|----------------------|-------------|-------------|------------|-----------------|
| - Chi phí văn phòng  | 473,299,998 | 430,894,525 | 42,405,473 | 946,599,996     |
| - Chi phí khánh tiết | 182,500,002 | 173,869,090 | 8,630,912  | 365,000,004     |
| - Chi phí xe công vụ | 122,500,002 | 76,454,654  | 46,045,348 | 245,000,004     |
| - Chi phí Đảng vụ    | 103,999,998 | 20,338,900  | 83,661,098 | 207,999,996     |



|                                                                                                                                                                                                                              |                      |                      |                      |                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                                                                                                                      | 100,000,002          | 87,102,468           | 12,897,534           | 200,000,004          |
| - Chi phí khác                                                                                                                                                                                                               | 550,000,002          | 1,214,083,873        | (664,083,871)        | 1,100,000,008        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                  | <b>1,532,300,004</b> | <b>2,002,743,510</b> | <b>(470,443,506)</b> | <b>3,064,600,012</b> |
| - Trong năm 2023, công ty đã xây dựng kế hoạch chi tiêu nội bộ với các khoản mục chi phí cụ thể và chi tiết chính vì vậy trong 06 tháng đầu năm 2023 các chi phí quản lý được kiểm soát và chi tiêu trong định mức cho phép. |                      |                      |                      |                      |

#### 05. Kết quả hoạt động kinh doanh

| CHỈ TIÊU                                        | DOANH THU              |                                 |               |
|-------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------|
|                                                 | KẾ HOẠCH 2023          | THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 | ĐẠT TỶ LỆ     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>151,779,000,000</b> | <b>33,595,569,227</b>           | <b>22.13%</b> |
| <b>I. HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH</b>                    | <b>115,329,525,000</b> | <b>27,335,122,926</b>           | <b>23.70%</b> |
| 1. Duy tu giao thông                            | 35,903,967,000         | 10,993,030,293                  |               |
| 1.1 Duy tu giao thông trên địa bàn huyện        | 8,174,074,000          | -                               |               |
| 1.1 Duy tu giao thông trên đường Rừng Sác       | 27,729,893,000         | 10,993,030,293                  |               |
| 2. Kiến thiết thị chính                         | 63,929,244,000         | 11,075,234,788                  |               |
| 2.1 Thu gom, vận chuyển, xử lý rác              | 16,039,495,000         | 3,840,423,115                   |               |
| 2.2 Thoát nước đô thị                           | 19,647,953,000         |                                 |               |
| 2.3 Chăm sóc cây xanh trên địa bàn huyện        | 9,765,622,000          |                                 |               |
| 2.4 Chăm sóc cây xanh đường Rừng Sác            | 7,995,871,000          | 3,238,503,135                   |               |
| 2.5 Quản lý, nạo vét cống hầm ga đường Rừng Sác | 5,680,303,000          | 1,734,250,909                   |               |
| 2.6 Thu gom chất thải rắn tại nguồn             | 4,800,000,000          | 2,262,017,629                   |               |
| 3. Hoạt động cấp nước                           | 14,268,989,000         | 4,667,223,300                   |               |
| 3.1 Doanh thu trạm nước                         | 9,000,000,000          | 4,667,223,300                   |               |
| 3.2 Nước xe bồn                                 |                        |                                 |               |
| 4. Duy tu thủy lợi                              | 5,268,989,000          |                                 |               |
| 5. Kinh doanh nghĩa trang LH - BK               |                        | 86,230,000                      |               |
| 6. Quản lý bãi biển KDL 30/4                    | 235,876,000            |                                 |               |
| 7. Quản lý cấp bù giá nước                      | 800,000,000            | 513,404,545                     |               |
| 8. Quản lý khai thác công viên Cần Thạnh        | 191,449,000            |                                 |               |
| <b>II. HOẠT ĐỘNG SXKD KHÁC</b>                  | <b>36,449,475,000</b>  | <b>6,124,110,710</b>            | <b>16.80%</b> |
| 1. Vườn ươm                                     |                        |                                 |               |
| 2. Công trình đấu thầu                          | 36,449,475,000         | 6,124,110,710                   |               |
| 3. Hoạt động khác ( cho thuê xe, ban ủi...)     |                        |                                 |               |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>       | <b>-</b>               | <b>135,944,591</b>              |               |
| <b>IV. THU NHẬP KHÁC</b>                        | <b>-</b>               | <b>391,000</b>                  |               |

Trong 06 tháng đầu năm 2023 doanh thu thực hiện là 33.459.233.636 22.13% so với kế hoạch đề ra (nguyên nhân là do Phòng kế toán chỉ ghi nhận các khoản doanh thu đã được chủ đầu tư nghiệm thu và xác nhận đầy đủ); chi phí giá vốn là 26.390.896.566 đ, lợi nhuận từ giá vốn trên doanh thu là 7.068.337.070đ; chi phí bán hàng là 840.351.904 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp là 5.184.775.855đ, trong 06 tháng đầu năm 2023 chi phí quản lý đã được kiểm soát chặt chẽ chính vì vậy mà chi phí không vượt định mức. Để đạt được doanh thu và lợi nhuận theo kế hoạch đề ra, các phòng ban, đội và Xí nghiệp cần phải nhanh chóng chủ động lập hồ sơ hoàn công và nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành theo từng hạng mục nhằm để giải ngân các công trình và đảm bảo vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó chủ động tăng cường tìm kiếm việc làm, công trình để tăng doanh thu cũng như tạo việc làm cho người lao động; tiếp tục kiểm soát chặt chẽ chi phí quản lý trong định mức chi tiêu nội bộ nhằm để đem lại hiệu quả lợi nhuận cao nhất.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Bà Thị Minh Ngọc*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thanh Thát*





BÁO CÁO TỔNG HỢP LÃI LỖ THEO CÔNG TRÌNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

| Mã công trình | Tên công trình                          | Doanh thu     | Giảm trừ doanh thu | Doanh thu thuần | Dở dang đầu kỳ | Chi phí phát sinh |                     |                 |               |               | Khoản giảm giá thành | Dở dang cuối kỳ | Giá vốn hàng bán | Chi phí bán hàng | Chi phí quản lý | Chi phí khác | Lãi/Lỗ          | Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu (%) |
|---------------|-----------------------------------------|---------------|--------------------|-----------------|----------------|-------------------|---------------------|-----------------|---------------|---------------|----------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|--------------|-----------------|---------------------------------|
|               |                                         |               |                    |                 |                | NVL trực tiếp     | Nhân công trực tiếp | CP máy thi công | Chi phí chung | Cộng          |                      |                 |                  |                  |                 |              |                 |                                 |
| CT0016        | Trạm nước (Tiêu dùng - Xe bồn - Sà lan) | 4.397.225.000 |                    | 4.397.225.000   |                | 14.000.000        |                     |                 |               | 14.000.000    |                      |                 | 1.914.392.658    | 826.046.284      |                 |              | 1.656.786.058   | 37,68                           |
| CT0016C       | Trạm cấp nước Dơi Lầu                   | 269.998.300   |                    | 269.998.300     |                |                   |                     |                 | 50.126.832    | 50.126.832    |                      |                 | 50.126.832       | 14.305.620       |                 |              | 205.565.848     | 76,14                           |
| CT0016D       | Chi phí Quản lý Cấp bù                  | 513.404.545   |                    | 513.404.545     |                |                   |                     |                 | 315.221.436   | 315.221.436   |                      |                 | 315.221.436      |                  |                 |              | 198.183.109     | 38,60                           |
| CT0016F       | Trạm nước Thiêng Liêng                  |               |                    |                 |                |                   |                     |                 | 68.515.000    | 68.515.000    |                      | 68.515.000      |                  |                  |                 |              |                 |                                 |
| CT0018        | Dịch vụ công cộng                       | 2.687.371.285 |                    | 2.687.371.285   |                |                   | 1.984.167.883       |                 | 2.578.178.171 | 4.562.346.054 |                      | 2.144.346.054   | 2.418.000.000    |                  | 4.972.544.901   | 904.619      | (4.704.078.235) |                                 |
| CT0018A       | Bảo quản chăm sóc cây xanh              |               |                    |                 |                | 31.090.400        | 757.421.614         |                 | 512.607.313   | 1.301.119.327 |                      | 1.301.119.327   |                  |                  | 900.000         |              | (900.000)       |                                 |
| CT0018C       | Thu gom và vận chuyển rác               | 1.153.051.830 |                    | 1.153.051.830   |                | 662.633.205       | 759.195.670         | (2.500.000)     | 777.113.821   | 2.196.442.696 |                      | 1.043.442.696   | 1.260.911.809    |                  | 2.710.534       |              | (110.570.513)   |                                 |
| CT0019        | Xây kim tình                            | 27.800.000    |                    | 27.800.000      |                |                   | 27.000.000          |                 |               | 27.000.000    |                      |                 | 27.000.000       |                  |                 |              | 800.000         | 2,88                            |
| CT0019A       | Xây mộ phần                             | 46.430.000    |                    | 46.430.000      |                | (19.764.490)      | 40.152.516          | (8.170.313)     | (2.294.182)   | 9.923.531     |                      |                 | 9.923.531        |                  |                 |              | 36.506.469      | 78,63                           |
| CT0020        | Quản lý hồ mộ nghĩa trang LH-BK         | 12.000.000    |                    | 12.000.000      |                |                   |                     |                 |               |               |                      |                 |                  |                  |                 |              | 12.000.000      | 100,00                          |
| CT0026        | Duy tu giao thông                       |               |                    |                 |                | (510.276.448)     | 499.210.029         | (6.373.043)     | 236.164.435   | 218.724.973   |                      | 218.724.973     |                  |                  |                 |              |                 |                                 |
| CT0037        | Lắp đặt đồng hồ nước                    |               |                    |                 |                | 33.352.511        | 1.049.000           |                 |               | 34.401.511    |                      |                 | 34.401.511       |                  |                 |              | (34.401.511)    |                                 |
| CT0061        | Khu dân cư Hoà Hiệp - Long Hoà          |               |                    |                 | 325.707.191    |                   |                     |                 |               |               |                      | 325.707.191     |                  |                  |                 |              |                 |                                 |



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ

Đường Duyên Hải, Khu phố Miếu Nhì, Thị trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số thuế:0301447810

| Mã công trình | Tên công trình                                          | Doanh thu      | Giảm trừ doanh thu | Doanh thu thuần | Dỡ đang đầu kỳ | Chi phí phát sinh |                     |                 |               |                | Khoản giảm giá thành | Dỡ đang cuối kỳ | Giá vốn hàng bán | Chi phí bán hàng | Chi phí quản lý | Chi phí khác | Lãi/Lỗ        | Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu (%) |
|---------------|---------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-----------------|----------------|-------------------|---------------------|-----------------|---------------|----------------|----------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|--------------|---------------|---------------------------------|
|               |                                                         |                |                    |                 |                | NVL trực tiếp     | Nhân công trực tiếp | CP máy thi công | Chi phí chung | Cộng           |                      |                 |                  |                  |                 |              |               |                                 |
| CT0081        | Khu dân cư Vàm Sát II                                   |                |                    |                 | 2.107.423.279  |                   |                     |                 |               |                |                      | 2.107.423.279   |                  |                  |                 |              |               |                                 |
| CT0106        | Công trình khác                                         |                |                    |                 |                |                   |                     |                 | 88.721.200    | 88.721.200     |                      |                 | 88.721.200       |                  |                 |              | (88.721.200)  |                                 |
| CT0292        | Nạo vét cống                                            |                |                    |                 | (44.692.400)   | 9.120.000         | (449.211.498)       |                 | 562.866.335   | 122.774.837    |                      | 78.082.437      |                  |                  |                 |              |               |                                 |
| CT0293        | Bãi vật tư Kho Đồng                                     |                |                    |                 |                |                   |                     |                 | 11.220.000    | 11.220.000     |                      |                 | 11.220.000       |                  |                 |              | (11.220.000)  |                                 |
| CT0315        | Xây dựng bãi vật tư Giồng Ao                            |                |                    |                 |                |                   |                     |                 | 35.625.402    | 35.625.402     |                      |                 | 35.625.402       |                  |                 |              | (35.625.402)  |                                 |
| CT0328        | Bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường bộ đường Rừng Sác | 10.993.030.293 |                    | 10.993.030.293  |                | 7.645.353.230     | 1.010.050.341       | (186.107.477)   | 1.643.703.953 | 10.113.000.047 |                      |                 | 10.113.000.047   |                  | 8.728.332       |              | 871.301.914   | 7,93                            |
| CT0329        | Chăm sóc cây xanh đường Rừng Sác                        | 3.238.503.135  |                    | 3.238.503.135   |                | 959.391.716       | 389.704.331         |                 | 528.904.465   | 1.878.000.512  |                      |                 | 1.878.000.512    |                  | 94.734.980      |              | 1.265.767.643 | 39,08                           |
| CT0331        | Thu gom rác dân lập trên địa bàn huyện                  | 2.109.650.468  |                    | 2.109.650.468   |                |                   | 1.179.006.495       |                 | 388.214.963   | 1.567.221.458  |                      |                 | 1.567.221.458    |                  |                 |              | 542.429.010   | 25,71                           |
| CT0336        | KDL 30/4                                                |                |                    |                 |                |                   | 75.469.798          |                 | 6.398.998     | 81.868.796     |                      | 81.868.796      |                  |                  |                 |              |               |                                 |
| CT0342        | Xây dựng đê, kênh nhánh phục vụ làm muối xã Thạnh An    |                |                    |                 | 43.391.242     |                   |                     |                 |               |                |                      |                 | 43.391.242       |                  | 3.701.902       |              | (47.093.144)  |                                 |



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ

Đường Duyên Hải, Khu phố Miếu Nhì, Thị trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số thuế:0301447810

| Mã công trình | Tên công trình                                                            | Doanh thu     | Giảm trừ doanh thu | Doanh thu thuần | Dở dang đầu kỳ | Chi phí phát sinh |                     |                 |               |              | Khoản giảm giá thành | Dở dang cuối kỳ | Giá vốn hàng bán | Chi phí bán hàng | Chi phí quản lý | Chi phí khác | Lãi/Lỗ       | Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu (%) |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|-----------------|----------------|-------------------|---------------------|-----------------|---------------|--------------|----------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|--------------|--------------|----------------------------------|
|               |                                                                           |               |                    |                 |                | NVL trực tiếp     | Nhân công trực tiếp | CP máy thi công | Chi phí chung | Cộng         |                      |                 |                  |                  |                 |              |              |                                  |
| CT0344        | Quản lý bảo dưỡng thường xuyên hệ thống thoát nước đường Rừng Sác         | 1.734.290.909 |                    | 1.734.290.909   | 44.692.400     | 14.220.000        | 393.985.900         |                 | 396.902.500   | 805.108.400  |                      |                 | 849.800.800      |                  | 500.000         |              | 883.990.109  | 50,97                            |
| CT0364        | Nâng cấp, mở rộng, đường nhánh Hòn Ngọc Phương Nam – Dinh Ông Phước       |               |                    |                 | (493)          |                   |                     |                 |               |              |                      | (493)           |                  |                  |                 |              |              |                                  |
| CT0379        | Thu tiền rác dân lập (7% vận chuyển)                                      | 152.367.161   |                    | 152.367.161     |                |                   |                     |                 | 152.367.161   | 152.367.161  |                      |                 | 152.367.161      |                  |                 |              |              |                                  |
| CT0382        | Quản lý, khai thác công viên Cần Thạnh                                    |               |                    |                 |                |                   | 48.990.502          |                 | 8.762.532     | 57.753.034   |                      | 57.753.034      |                  |                  |                 |              |              |                                  |
| CT0389        | Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE D50 mm                                    |               |                    |                 |                |                   |                     |                 | 16.295.580    | 16.295.580   |                      |                 | 16.295.580       |                  |                 |              | (16.295.580) |                                  |
| CT0400        | Cải tạo khuôn viên Công ty và Trạm cấp nước                               |               |                    |                 | 588.180.330    |                   |                     |                 |               |              |                      | 588.180.330     |                  |                  |                 |              |              |                                  |
| CT0407        | Mua sắm thiết bị - Xây dựng mô hình công viên ATGT tại công viên Gia Định |               |                    |                 |                | (39.648.000)      |                     |                 |               | (39.648.000) |                      | (39.648.000)    |                  |                  |                 |              |              |                                  |



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ

Đường Duyên Hải, Khu phố Miếu Nhì, Thị trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số thuế:0301447810

| Mã công trình | Tên công trình                                                                                                       | Doanh thu   | Giảm trừ doanh thu | Doanh thu thuần | Dỡ đang đầu kỳ | Chi phí phát sinh |                     |                 |               |               | Khoản giảm giá thành | Dỡ đang cuối kỳ | Giá vốn hàng bán | Chi phí bán hàng | Chi phí quản lý | Chi phí khác | Lãi/Lỗ       | Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu (%) |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-----------------|----------------|-------------------|---------------------|-----------------|---------------|---------------|----------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|--------------|--------------|----------------------------------|
|               |                                                                                                                      |             |                    |                 |                | NVL trực tiếp     | Nhân công trực tiếp | CP máy thi công | Chi phí chung | Cộng          |                      |                 |                  |                  |                 |              |              |                                  |
| CT0408        | Xây lắp phần kiến trúc - Xây dựng mô hình công viên ATGT tại công viên Gia Định                                      | 313.529.701 |                    | 313.529.701     |                | 3.236.003.996     | (693.653.956)       |                 | 37.057.149    | 2.579.407.189 |                      | 2.265.877.488   | 313.529.701      |                  | 7.810.000       |              | (7.810.000)  |                                  |
| CT0504        | Nạo vét, xây dựng mương thoát nước tuyến rạch tổ 17 ấp Bình An( từ đường Song Hành đến Kênh Xáng ) xã Bình Khánh     | 635.295.716 |                    | 635.295.716     | 68.639.675     | 794.811.200       |                     |                 | 111.361       | 794.922.561   |                      | 228.267.236     | 635.295.000      |                  | 46.919.443      |              | (46.918.727) |                                  |
| CT0505        | Nâng cấp, sửa chữa bờ kè chống sạt lở sông Lòng Tàu ấp An Hòa ( khu vực từ rạch Mốc Keo nhỏ đến Kè tổ 11 ấp An Hòa ) | 83.652.461  |                    | 83.652.461      |                | 3.746.071.104     | (525.107.000)       | (781.077.273)   | 95.242.400    | 2.535.129.231 |                      | 2.460.679.231   | 74.450.000       |                  | 11.709.163      |              | (2.506.702)  |                                  |
| CT0506        | Sửa chữa, cải tạo, mua sắm trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả huyện                                 |             |                    |                 |                | (120.612)         |                     |                 | 51.361        | (69.251)      |                      | (69.251)        |                  |                  |                 |              |              |                                  |



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ**

Đường Duyên Hải, Khu phố Miếu Nhì, Thị trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số thuế:0301447810

| Mã công trình | Tên công trình                                                                                     | Doanh thu     | Giảm trừ doanh thu | Doanh thu thuần | Dở dang đầu kỳ | Chi phí phát sinh |                     |                 |               |               | Khoản giảm giá thành | Dở dang cuối kỳ | Giá vốn hàng bán | Chi phí bán hàng | Chi phí quản lý | Chi phí khác | Lãi/Lỗ      | Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu (%) |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|-----------------|----------------|-------------------|---------------------|-----------------|---------------|---------------|----------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|--------------|-------------|---------------------------------|
|               |                                                                                                    |               |                    |                 |                | NVL trực tiếp     | Nhân công trực tiếp | CP máy thi công | Chi phí chung | Cộng          |                      |                 |                  |                  |                 |              |             |                                 |
| CT0510        | Cải tạo mảng xanh, sửa chữa trang thiết bị tại Công viên Cần Thạnh và Công viên Bình Mỹ            |               |                    |                 |                |                   | (5.050.000)         |                 | 4.700.000     | (350.000)     |                      | (350.000)       |                  |                  |                 |              |             |                                 |
| CT0511        | Tăng cường hoa kiểng phục vụ Tết nguyên đán 2023 tại vòng xoay 30/4 đường Rừng Sác                 |               |                    |                 | 47.220.000     | 147.376.855       |                     |                 | 25.809        | 147.402.664   |                      | 194.622.664     |                  |                  |                 |              |             |                                 |
| CT0512        | Sửa chữa đường Rừng Sác (từ Km12+215 đến Km13+065).                                                | 5.091.632.832 |                    | 5.091.632.832   |                | 4.155.160.389     | 330.084.000         | (150.000.000)   | 246.756.297   | 4.582.000.686 |                      |                 | 4.582.000.686    |                  | 2.604.000       |              | 507.028.146 | 9,96                            |
| CT0513        | Thực hiện thi công sửa chữa + sơn tượng đài Liệt sĩ tại Nghĩa trang Liệt sĩ Rừng Sác huyện Cần Giờ |               |                    |                 |                | 66.286            | (66.286)            |                 |               |               |                      |                 |                  |                  |                 |              |             |                                 |



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ

Đường Duyên Hải, Khu phố Miếu Nhì, Thị trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số thuế:0301447810

| Mã công trình | Tên công trình                                                                                                                   | Doanh thu | Giảm trừ doanh thu | Doanh thu thuần | Dỡ đang đầu kỳ | Chi phí phát sinh |                     |                 |               |               | Khoản giảm giá thành | Dỡ đang cuối kỳ | Giá vốn hàng bán | Chi phí bán hàng | Chi phí quản lý | Chi phí khác | Lãi/Lỗ       | Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu (%) |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|-----------------|----------------|-------------------|---------------------|-----------------|---------------|---------------|----------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|--------------|--------------|---------------------------------|
|               |                                                                                                                                  |           |                    |                 |                | NVL trực tiếp     | Nhân công trực tiếp | CP máy thi công | Chi phí chung | Cộng          |                      |                 |                  |                  |                 |              |              |                                 |
| CT0514        | Thực hiện thi công đối với 12 hồ mộ bị ảnh hưởng trong dự án Xây dựng cầu Vàm Sát 2, xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ                   |           |                    |                 |                | (44.528)          | (56.652.793)        | (1.576.078)     | 57.889.599    | (383.800)     |                      | (383.800)       |                  |                  |                 |              |              |                                 |
| CT0515        | Duy tu, cải tạo vỉa hè đường Lê Hùng Yên                                                                                         |           |                    |                 |                | 2.795.566.390     |                     |                 | 454.392       | 2.796.020.782 |                      | 2.796.020.782   |                  |                  | 31.912.600      |              | (31.912.600) |                                 |
| CT0516        | Cải tạo khuôn viên công ty và Trạm nước - Khối lượng phát sinh                                                                   |           |                    |                 |                | 74.201.700        | 42.198.300          |                 | 16.325        | 116.416.325   |                      | 116.416.325     |                  |                  |                 |              |              |                                 |
| CT0518        | Cải tạo hệ thống thoát nước đường Rừng Sác 2023 - Công trình : 500                                                               |           |                    |                 |                | 313.496.200       |                     |                 | 68.969        | 313.565.169   |                      | 313.565.169     |                  |                  |                 |              |              |                                 |
| CT0519        | Cải tạo, mở rộng công thoát nước tuyến Rừng Sác (từ ngã 3 Lý Nhơn đến cầu Lôi Giang) và lắp cống D400 giảm ngập đường Rừng Sác ( |           |                    |                 |                | 259.392.300       |                     |                 | 55.726        | 259.448.026   |                      | 259.448.026     |                  |                  |                 |              |              |                                 |



| Mã công trình    | Tên công trình                            | Doanh thu      | Giảm trừ doanh thu | Doanh thu thuần | Dỡ đang đầu kỳ | Chi phí phát sinh |                     |                 |               |                | Khoản giảm giá thành | Dỡ đang cuối kỳ | Giá vốn hàng bán | Chi phí bán hàng | Chi phí quản lý | Chi phí khác | Lãi/Lỗ        | Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu (%) |
|------------------|-------------------------------------------|----------------|--------------------|-----------------|----------------|-------------------|---------------------|-----------------|---------------|----------------|----------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|--------------|---------------|---------------------------------|
|                  |                                           |                |                    |                 |                | NVL trực tiếp     | Nhân công trực tiếp | CP máy thi công | Chi phí chung | Cộng           |                      |                 |                  |                  |                 |              |               |                                 |
| CT0521           | Sửa chữa nhỏ các khối phòng thuộc Công ty |                |                    |                 |                | 65.017.400        |                     |                 | 14.304        | 65.031.704     |                      | 65.031.704      |                  |                  |                 |              |               |                                 |
| <b>Tổng cộng</b> |                                           | 33.459.233.636 |                    | 33.459.233.636  | 3.180.561.224  | 24.386.470.804    | 5.807.944.846       | (1.135.804.184) | 8.818.059.607 | 37.876.671.073 |                      | 16.674.640.198  | 26.390.896.566   | 840.351.904      | 5.184.775.855   | 904.619      | 1.042.304.692 |                                 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Thật

Ngày 17 tháng 7 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)  
CÔNG TY TNHH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ  
H. CẦN GIỜ TP. HỒ CHÍ MINH  
Nguyễn Duy Lộc